

PHỤ LỤC

Giá thay thế về cây trồng trên đất áp dụng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

(Kèm theo Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

I. Giá thay thế về cây trồng theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

1. Cây lâu năm là loại cây cho thu hoạch nhiều lần

1.1. Nhóm 1

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 1 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 1 năm đến dưới 3 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 3 năm đến 10 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 10 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	Đơn vị tính (ĐVT)	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Mận	đồng/cây	135.000	400.000	715.000	210.000
2	Táo, Sơ ri	đồng/cây	85.000	335.000	420.000	130.000
3	Ổi	đồng/cây	115.000	215.000	260.000	90.000
4	Tiêu	đồng/trụ	85.000	280.000	395.000	115.000
5	Trầu	đồng/trụ	80.000	135.000	260.000	120.000
6	Cam	đồng/cây	150.000	290.000	360.000	125.000
7	Quýt	đồng/cây	155.000	560.000	745.000	300.000
8	Thanh long					
	- Trồng trụ:	đồng/trụ	150.000	380.000	640.000	335.000
	- Trồng leo giàn	đồng/m ²	100.000	135.000	220.000	80.000
9	Chanh, tắc (Hạnh)	đồng/cây	130.000	330.000	475.000	155.000
10	Đu đủ	đồng/cây	70.000	210.000	-	-

11	Gấc	đồng/gốc	80.000	400.000	470.000	-
12	Mít siêu sớm	đồng/gốc	230.000	735.000	1.300.000	475.000

1.2. Nhóm 2

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 3 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 3 năm đến dưới 5 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 5 năm đến 25 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	Đơn vị tính (ĐVT)	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Dâu	đồng/cây	185.000	525.000	990.000	420.000
2	Sapo, Nhãn	đồng/cây	350.000	735.000	1.750.000	850.000
3	Bưởi	đồng/cây	350.000	850.000	1.980.000	1.050.000
4	Các giống mít khác: mít Nghệ, Tó nữ, Ruột đỏ...(trừ giống mít Siêu sớm)	đồng/cây	350.000	790.000	1.540.000	575.000
5	Dừa	đồng/cây	350.000	1.250.000	2.000.000	1.050.000
6	Xoài	đồng/cây	350.000	1.250.000	2.000.000	1.050.000
7	Vú sữa	đồng/cây	400.000	1.155.000	2.100.000	1.050.000
8	Cóc, Ca cao	đồng/cây	200.000	325.000	650.000	265.000
9	Sa kê, Bơ	đồng/cây	190.000	600.000	800.000	360.000
10	Mãng cầu, Lêkima, Cà phê	đồng/cây	215.000	315.000	650.000	235.000
11	Khế, Chùm ruột, Cau, Lựu,...	đồng/cây	140.000	225.000	310.000	130.000

1.3. Nhóm 3

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 5 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 5 năm đến dưới 7 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 7 năm đến 25 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Sầu riêng	đồng/cây	1.050.000	4.000.000	10.000.000	6.300.000
2	Thanh trà	đồng/cây	330.000	1.350.000	2.750.000	2.100.000
3	Chôm chôm	đồng/cây	400.000	1.155.000	1.800.000	1.155.000
4	Điêu, Me, Ô môi, Cà na	đồng/cây	230.000	525.000	850.000	525.000

1.4. Nhóm 4

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 7 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 7 năm đến dưới 9 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 9 năm đến 30 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 30 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Bòn bon	đồng/cây	400.000	1.300.000	1.900.000	1.050.000
2	Mãng cụt	đồng/cây	700.000	1.600.000	2.900.000	1.250.000

2. Cây lâu năm khác

2.1. Cây lâu năm là loại cây cho thu hoạch 1 lần

a) Phân loại các giai đoạn sinh trưởng

của cây trồng Loại 1: Cây mới trồng

Loại 2: Chưa

thu hoạch

Loại 3: Đang

thu hoạch

b) Đơn giá cây trồng

TT	Tên nhóm cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Khóm, Thơm, Dứa		
1.1	Loại 1	đồng/cây	20.000

1.2	Loại 2	đồng/bụi	30.000
1.3	Loại 3	đồng/bụi	50.000
2	Chuối		
2.1	Loại 1	đồng/cây	20.000
2.2	Loại 2	đồng/bụi	75.000
2.3	Loại 3	đồng/bụi	125.000

2.2. Loại cây tính theo chiều cao

TT	Tên cây	ĐVT	2m <cao ≤ 5m	Cao >5m
1	Trúc, Nứa, Tre lục bình	đồng/cây	20.000	30.000
2	Tre các loại (tre măng tông, tre tàu, tre xiêm, tre mỡ, tre gai,...)	đồng/cây	30.000	45.000
3	Tầm vông, Lò ô	đồng/cây	30.000	40.000
4	Lá dứa nước	đồng/ m ²	20.000	25.000

2.3. Loại cây tính theo năm trồng

TT	Tên cây	ĐVT	Trồng từ 1 đến 3 năm	Trên 3 năm
1	Lác (Cói)	đồng/m ²	20.000	30.000

2.4. Loại cây tính theo đường kính (ĐK)

TT	Tên cây	ĐVT	ĐK < 4 cm	4 cm ≤ ĐK ≤ 6 cm	6 cm < ĐK ≤ 10 cm	10 cm < ĐK ≤ 20 cm	20 cm < ĐK ≤ 40 cm	ĐK > 40 cm
1	Sao, Dầu, Bằng lăng, Xà cừ	đồng/cây	50.000	100.000	150.000	300.000	600.000	800.000
2	Bàng, Gáo, Mù u, Còng	đồng/cây	30.000	50.000	100.000	200.000	500.000	600.000
3	Bạch đàn, So đũa, Gòn, Trâm bầu, Sắn, Bần, Tràm,...	đồng/cây	20.000	40.000	80.000	150.000	300.000	500.000

II. Giá thay thế về cây trồng không có trong Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

1. Cây kiểng hỗ trợ di dời (không có trong Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Tên cây	ĐVT	Đường kính ≤ 6cm	Đường kính > 6cm
1	Cây trồng dưới đất (cây Mai, Phát tài, Nguyệt quế, Cau kiểng) – Công đào và trồng lại cây kiểng	đồng/cây	55.000	125.000
2	Cây trồng trên chậu (cây Mai, Phát tài, Nguyệt quế, Cau kiểng)	đồng/cây	20.000	50.000

2. Cây hàng năm khác (không có trong Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Tên cây	ĐVT	Từ 1-3 tháng đầu	Từ 3-6 tháng
1	Sen	đồng/m ²	5.500	10.500